

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2025 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai)

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí		
I	Số thu phí	1.283.000.000	
	- Phí trong lĩnh vực y tế, dược, mỹ phẩm	1.100.000.000	
	- Phí tuyển dụng viên chức	183.000.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	825.000.000	
1	Chi quản lý hành chính	825.000.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	825.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	
III	Số phí nộp NSNN	458.000.000	
	- Phí trong lĩnh vực y tế, dược, mỹ phẩm	275.000.000	
	- Phí tuyển dụng viên chức	183.000.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
I	Chi hành chính nhà nước		
1	Dự toán được giao	7.141.162.935	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.165.178.727	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	4.403.106.084	
	- Chi hoạt động thường xuyên bộ máy	594.603.643	
	- Kinh phí để thực hiện các công việc thừa hành, phục vụ	167.469.000	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.975.984.208	
	- Chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng	72.399.300	
	- Tổ chức đại hội Đảng	117.000.000	
	- Trang phục thanh tra	19.965.200	
	- BCD Phòng chống tác hại thuốc lá	10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Thầy thuốc Việt Nam; Kinh phí chi quản lý, điều phối hoạt động các đơn vị trực thuộc; Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; Kinh phí phục vụ đấu thầu qua mạng các gói thầu mua sắm tập trung; Kinh phí quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về dân số phát triển và thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao	388.357.629	
	- Hỗ trợ hoạt động thanh tra xử phạt vi phạm hành chính	89.845.815	
	- Ban công tác người cao tuổi	18.000.000	
	- Ban công tác người khuyết tật	18.000.000	
	- Hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước về bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng chống tệ nạn xã hội (Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật)	15.500.000	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương được chuyển giao để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định	6.994.264	
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất (Kinh phí Công trình: Sửa chữa trụ sở Sở Y tế)	1.219.922.000	
2	Dự toán bị khấu trừ	106.500.000	
a	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	92.500.000	
b	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	14.000.000	
3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN	7.034.662.935	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.165.178.727	
-	Kinh phí thực hiện chi tiền lương và hoạt động thường xuyên; Kinh phí để thực hiện các công việc thừa hành, phục vụ	5.027.308.727	
	+ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	4.403.106.084	
	+ Chi hoạt động thường xuyên bộ máy	456.733.643	
	+ Kinh phí để thực hiện các công việc thừa hành, phục vụ	167.469.000	
-	Tiết kiệm 10% CCTL tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ	137.870.000	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.869.484.208	
	- Chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng	72.399.300	
	- Tổ chức đại hội Đảng	117.000.000	
	- Trang phục thanh tra	19.965.200	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Thầy thuốc Việt Nam; Kinh phí chi quản lý, điều phối hoạt động các đơn vị trực thuộc; Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; Kinh phí phục vụ đấu thầu qua mạng các gói thầu mua sắm tập trung; Kinh phí quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về dân số phát triển và thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao	309.357.629	
	- Hỗ trợ hoạt động thanh tra xử phạt vi phạm hành chính	77.845.815	
	- Ban công tác người cao tuổi	16.000.000	
	- Ban công tác người khuyết tật	16.000.000	
	- Hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước về bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng chống tệ nạn xã hội (Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật)	14.000.000	
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương được chuyển giao để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định	6.994.264	
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất (Kinh phí Công trình: Sửa chữa trụ sở Sở Y tế)	1.219.922.000	
II	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.1	Dự toán được giao	25.416.085.021	
a	KP thực hiện tự chủ tài chính	0	
b	KP không thực hiện tự chủ tài chính	25.416.085.021	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	- Công tác nghiên cứu khoa học của ngành Y tế	136.459.070	
	- Kết hợp quân dân y chăm sóc sức khỏe nhân dân	10.175.636	
	- Triển khai GDPL và truyền thông Luật KCB	100.000.000	
	- Sự nghiệp tập trung; Kinh phí phục vụ công tác y tế, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ các hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch trong năm 2025 và thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao	692.558.272	
	- Phục hồi chức năng	22.320.000	
	- Kinh phí phòng chống dịch	5.000.000.000	
	- Quản lý sức khỏe công dân điện tử	103.000.000	
	- Kinh phí tuyển dụng viên chức ngành Y tế tỉnh Bình Định (viên chức, bác sĩ, dược sĩ)	588.000.000	
	- Kinh phí phục vụ tập luyện và dự thi của đội thi tỉnh Bình Định tham gia vòng thi chung kết Cuộc thi “Y tế cơ sở giỏi năm 2024” do Bộ Y tế tổ chức tại Hà Nội	38.480.000	
	- Chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ	577.676.300	
	- Mua sắm, sửa chữa, cải tạo ngành y tế	18.147.415.743	
	+ Đề án mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh của tỉnh Bình Định	13.368.365.743	
	+ Mua sắm máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị dùng chung, máy móc thiết bị chuyên dùng	338.050.000	
	+ Mua sắm phương tiện vận tải	121.000.000	
	+ Mua sắm hệ thống mạng nội bộ và hệ thống âm thanh Hội trường Sở Y tế phục vụ công tác chung của ngành; Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác Phòng cháy chữa cháy tại Sở Y tế	235.000.000	
	+ Công trình: Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Bình Định	4.085.000.000	
2.2	Dự toán bị khấu trừ	14.441.000.000	
a	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	11.486.000.000	
b	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	2.955.000.000	
2.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN	10.975.085.021	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.975.085.021	
	- Công tác nghiên cứu khoa học của ngành Y tế	111.459.070	
	- Kết hợp quân dân y chăm sóc sức khỏe nhân dân	175.636	
	- Triển khai GDPL và truyền thông Luật KCB	90.000.000	
	- Sự nghiệp tập trung; Kinh phí phục vụ công tác y tế, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ các hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch trong năm 2025 và thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao	552.558.272	
	- Phục hồi chức năng	11.320.000	
	- Kinh phí phòng chống dịch	4.500.000.000	
	- Quản lý sức khỏe công dân điện tử	93.000.000	
	- Kinh phí tuyển dụng viên chức ngành Y tế tỉnh Bình Định (viên chức, bác sĩ, dược sĩ)	538.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	- Kinh phí phục vụ tập luyện và dự thi của đội thi tỉnh Bình Định tham gia vòng thi chung kết Cuộc thi “Y tế cơ sở giỏi năm 2024” do Bộ Y tế tổ chức tại Hà Nội	38.480.000	
	- Chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ	577.676.300	
	- Mua sắm, sửa chữa, cải tạo ngành y tế	4.462.415.743	
	+ Đề án mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh của tỉnh Bình Định	673.365.743	
	+ Mua sắm máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị dùng chung, máy móc thiết bị chuyên dùng	17.050.000	
	+ Mua sắm hệ thống mạng nội bộ và hệ thống âm thanh Hội trường Sở Y tế phục vụ công tác chung của ngành; Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác Phòng cháy chữa cháy tại Sở Y tế	205.000.000	
	+ Công trình: Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Bình Định	3.567.000.000	
III	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.1	Dự toán được giao	431.810.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	431.810.000	
	- Trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo	56.300.000	
	- Đào tạo tập huấn nghiệp vụ ngành; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng về lãnh đạo, quản lý cho công chức y tế	375.510.000	
2.2	Dự toán bị khấu trừ	49.000.000	
a	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	40.000.000	
b	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	9.000.000	
2.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN	382.810.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	382.810.000	
	- Trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo	56.300.000	
	- Đào tạo tập huấn nghiệp vụ ngành; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng về lãnh đạo, quản lý cho công chức y tế	326.510.000	
IV	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ		
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.1	Dự toán được giao	580.307.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	580.307.000	
	- Kinh phí để đầu tư, mua sắm thiết bị công nghệ thông tin phục vụ triển khai thực hiện bệnh án điện tử ngành Y tế	580.307.000	
2.2	Dự toán bị khấu trừ	0	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
2.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN	580.307.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	580.307.000	
	- Kinh phí để đầu tư, mua sắm thiết bị công nghệ thông tin phục vụ triển khai thực hiện bệnh án điện tử ngành Y tế	580.307.000	
V	Chi bảo đảm xã hội		
1	Dự toán được giao	8.088.144.933	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.088.144.933	
	- Thực hiện chương trình quốc gia về người cao tuổi (chúc thọ, mừng thọ, người cao tuổi)	42.850.635	
	- Thực hiện kế hoạch trợ giúp người khuyết tật	105.660.000	
	- Kế hoạch thực hiện đề án trợ giúp xã hội cho người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng	10.000.000	
	- Thực hiện đề án phát triển nghề công tác xã hội	63.000.000	
	- Chi trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	1.125.000.000	
	- Chi hỗ trợ cho Trẻ em Làng trẻ em SOS Quy Nhơn	2.706.355.098	
	- Công tác kiểm tra, giám sát chuyên đề về công tác xã hội	20.000.000	
	- Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội	424.000.000	
	- Thực hiện kế hoạch tiếp nhận, xác minh bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân mua bán trở về địa phương, tái hoà nhập cộng đồng (tuyên truyền, tập huấn tiếp nhận chăm sóc, hỗ trợ hoà nhập cộng đồng)	58.558.000	
	- Kế hoạch thực hiện Đề án Đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội	40.000.000	
	- Kế hoạch thực hiện Công ước về quyền của người khuyết tật	4.000.000	
	- Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi, trẻ em khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030	7.000.000	
	- Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em	3.481.721.200	
2	Dự toán bị khấu trừ	821.000.000	
a	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	637.000.000	
b	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	184.000.000	
3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN	7.267.144.933	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.267.144.933	
	- Thực hiện chương trình quốc gia về người cao tuổi (chúc thọ, mừng thọ, người cao tuổi)	42.850.635	
	- Thực hiện kế hoạch trợ giúp người khuyết tật	89.660.000	
	- Thực hiện đề án phát triển nghề công tác xã hội	52.000.000	
	- Chi trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	930.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	- Chi hỗ trợ cho Trẻ em Làng trẻ em SOS Quy Nhơn	2.706.355.098	
	- Công tác kiểm tra, giám sát chuyên đề về công tác xã hội	18.000.000	
	- Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội	377.000.000	
	- Thực hiện kế hoạch tiếp nhận, xác minh bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân mua bán trở về địa phương, tái hoà nhập cộng đồng (tuyên truyền, tập huấn tiếp nhận chăm sóc, hỗ trợ hoà nhập cộng đồng)	49.558.000	
	- Kế hoạch thực hiện Đề án Đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội	36.000.000	
	- Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em	2.965.721.200	